

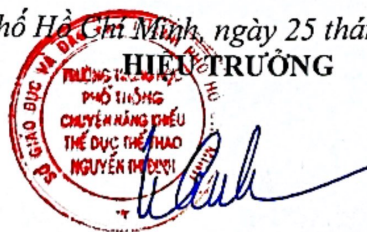
THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1,639	58	73	76	68	552	429	383
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1207 (73,64)	51 (87,93)	52 (71,23)	59 (77,63)	54 (79,41)	397 (71,92)	270 (62,94)	324 (84,6)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	287 (17,51)	7 (12,07)	21 (28,77)	13 (17,11)	14 (20,59)	99 (17,93)	95 (22,14)	38 (9,92)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	118 (7,2)	0 (0)	0 (0)	3 (3,95)	0 (0)	42 (7,61)	52 (12,12)	21 (5,48)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	27 (1,65)	0 (0)	0 (0)	1 (1,32)	0 (0)	14 (2,54)	12 (2,8)	0 (0)
II	Số học sinh chia theo học lực	1639	58	73	76	68	552	429	383
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	217 (13,25)	9 (15,52)	8 (10,96)	12 (15,79)	11 (16,18)	59 (10,69)	43 (10,02)	75 (19,58)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	748 (45,67)	25 (43,1)	17 (23,29)	24 (31,58)	24 (35,29)	258 (46,74)	181 (42,19)	219 (57,18)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	579 (35,35)	21 (36,21)	32 (43,84)	32 (42,11)	33 (48,53)	198 (35,87)	177 (41,26)	86 (22,45)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	88 (5,37)	3 (5,17)	16 (21,92)	5 (6,58)	0 (0)	37 (6,7)	24 (5,59)	3 (0,78)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0,37)	0 (0)	0 (0)	3 (3,95)	0 (0)	0 (0)	4 (0,93)	0 (0)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1639	58	73	76	68	552	429	383
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1136/ 1188 (95,62)	57 (98,28)	71 (97,26)	70 (92,11)		532 (96,38)	406 (94,64)	
a	HS xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,12)	1 (1,72)	1 (1,37)	0 (0)	0 (0)	3 (0,54)	0 (0)	0 (0)
b	HS giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	293 (17,88)	8 (13,79)	7 (9,59)	12 (15,79)	11 (16,18)	55 (9,96)	42 (9,79)	75 (19,58)
c	HS TT (tỷ lệ so với tổng số)	713 (43,50)	0 (0)	0 (0)	24 (31,58)	24 (35,29)	0 (0)	177 (41,26)	213 (55,61)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	82 (5,00)	3 (5,17)	16 (21,92)	5 (6,58)	0 (0)	34 (6,16)	24 (5,59)	0 (0)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	52 (4,38)	1 (1,72)	2 (2,74)	6 (7,89)	0 (0)	20 (3,62)	23 (5,36)	0 (0)
4	Chuyển đến	38 (2,32)	2 (3,45)	6 (8,22)	13 (17,11)	11 (16,18)	0 (0)	4 (0,93)	2 (0,52)

	Chuyên trường đi	60 (3,66)	3 (5,17)	0 (0)	2 (2,63)	1 (1,47)	32 (5,8)	15 (3,5)	7 (1,83)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	42 (2,56)	0 (0)	0 (0)	3 (3,95)	4 (5,88)	16 (2,9)	16 (3,73)	3 (0,78)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	17	0	0	0	0	13	2	2
1	Cấp tỉnh/thành phố	17	0	0	0	0	13	2	2
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc đăng ký thi tốt nghiệp	451	0	0	0	68	0	0	383
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	438	0	0	0	68	0	0	370
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	11 (16,18)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	11 (16,18)	0 (0)	0 (0)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	24 (35,29)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	24 (35,29)	0 (0)	0 (0)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	33 (48,53)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	33 (48,53)	0 (0)	0 (0)	
XII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	950/ 689	38/20	46/27	43/33	46/22	311/241	257/172	209/174
XIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	221	3	15	13	4	78	57	51

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023



Pê Quang Ninh